

Sports in Mandarin

Summer Sports in Mandarin

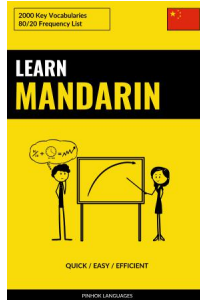
tennis	网球 (wǎng qiú)
badminton	羽毛球 (yǔ máo qiú)
golf	高尔夫 (gāo ěr fū)
cycling	自行车 (zì xíng chē)
table tennis	乒乓球 (pīng pāng qiú)
triathlon	三项全能 (sān xiàng quán néng)
wrestling	摔跤 (shuāi jiāo)
judo	柔道 (róu dào)
fencing	击剑 (jī jiàn)
archery	射箭 (shè jiàn)
boxing	拳击 (quán jī)
gymnastics	体操 (tǐ cāo)
weightlifting	举重 (jǔ zhòng)



www.flashcardo.com/mandarin-flashcards/

Winter Sports in Mandarin

skiing	滑雪 (huá xuě)
snowboarding	单板滑雪 (dān bǎn huá xuě)
ice skating	溜冰 (liū bīng)
ice hockey	冰球 (bīng qiú)
biathlon	冬季两项 (dōng jì liǎng xiàng)
luge	无舵雪橇 (wú duò xuě qiāo)



www.pinhok.com/learn-mandarin/

Water Sports in Mandarin

swimming

游泳 (yóu yǒng)

water polo

水球 (shuǐ qiú)

surfing

冲浪 (chōng làng)

rowing

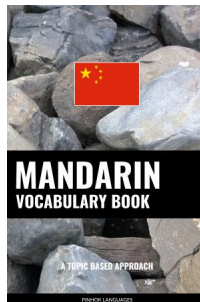
赛艇 (sài tǐng)

windsurfing

滑浪风帆 (huá làng fēng fān)

sailing

航行 (háng xíng)



www.pinhok.com/learn-mandarin/

Team Sports in Mandarin

football	足球 (zú qiú)
basketball	籃球 (lán qiú)
volleyball	排球 (pái qiú)
cricket	板球 (bǎn qiú)
baseball	棒球 (bàng qiú)
rugby	橄欖球 (gǎn lǎn qiú)
handball	手球 (shǒu qiú)
field hockey	曲棍球 (qū gùn qiú)
beach volleyball	沙灘排球 (shā tān pái qiú)
Australian football	澳式足球 (ào shì zú qiú)
American football	美式足球 (měi shì zú qiú)